

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 09 – 9 – 2020

“V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly
hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Trân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Hà Ngân Kim Tới.

2/ Ông Trần Hoàng Việt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hường - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 119/2020/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Bà Lê Thị M**; Sinh năm 1991; Địa chỉ: Tổ o, ấp H, xã H, huyện C T, tỉnh A (Vắng mặt – có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* **Ông Chau Thành L**; Sinh năm 1987; Địa chỉ: Số p, ấp C, xã T, huyện T, tỉnh S (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày:

Bà với ông Chau Thành L tổ chức lễ cưới vào năm 2017. Nhưng đến năm 2018, ông bà mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh A và được Ủy ban nhân dân xã H cấp giấy chứng nhận kết hôn số 11 ngày 12 tháng 02 năm 2018. Ông bà chung sống hạnh phúc cho đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai người bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã

làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Hai người đã không còn sống chung từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay.

Trong quá trình chung sống, bà M với ông L có một con chung tên Chau Lê M Đ, sinh ngày 07/01/2018. Hiện cháu đang sống với bà M.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nay bà Lê Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Chau Thành L.
- Về con chung: Yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung và nợ chung: Bà M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Chau Thành L không có lời trình bày do vắng mặt.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý số 119/TB-TLVA ngày 09 tháng 6 năm 2020, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông Chau Thành L nhưng ông L không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ hai lần đối với ông Luân để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Luân đều vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành mở phiên họp và đã lập biên bản không tiến hành hòa giải được. Đồng thời đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị M ly hôn với ông Chau Thành L. Về con chung: Giao con chung cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Chau Thành L không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, bà Lê Thị M và ông Chau Thành L đều vắng mặt nhưng nguyên đơn bà Lê Thị M có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, còn ông Chau Thành L mặc dù đã được tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ lần

thứ 2 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà M và ông L.

[2] Về nội dung: Bà Lê Thị M và ông Chau Thành L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh A cấp giấy chứng nhận kết hôn số 11 ngày 12 tháng 02 năm 2018 nên quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông L là hợp pháp.

[3] Xét lý do xin ly hôn của bà M, Hội đồng xét xử thấy, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng bà M, ông L hạnh phúc cho đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai người bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Hai người không còn chung sống với nhau từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng không ai tới lui, chăm sóc nhau. Hội đồng xét xử xét thấy bà M, ông L đã mâu thuẫn, bất đồng ý kiến trong thời gian dài, tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông, bà trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà M.

[4] Về con chung: Cháu Chau Lê M Đ, sinh ngày 07/01/2018, đang sống cùng bà M. Bà M yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con. Xét thấy, bà M có đủ điều kiện nuôi con nên yêu cầu này là có căn cứ chấp nhận được quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà M không yêu cầu nên ông L không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà M trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà M yêu cầu nên bà M phải chịu theo luật định.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Lê Thị M.
- Về hôn nhân: Bà Lê Thị M được quyền ly hôn với ông Chau Thành L.
- Về con chung: Giao cháu Chau Lê M Đ, sinh ngày 07/01/2018 cho bà Lê Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Chau Thành L không phải cấp dưỡng cho con. Ông Chau Thành L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp ông Chau Thành L lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Lê Thị M có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Chau Thành L. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.
- Về tài sản chung và nợ chung: Bà M trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.
- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0002130 ngày 03/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S. Như vậy bà Lê Thị M đã nộp xong án phí.
- Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
- Các đương sự.
- UBND xã H, huyện C, tỉnh A;
- Lưu HSA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Trân

